

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.037.507.567	80.107.164.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.958.705.763	9.812.181.675
1. Tiền	111	V.1	6.853.085.753	8.812.181.675
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	7.105.620.010	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.100.000.000	45.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.100.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.615.145.981	25.067.862.446
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.911.408.141	8.457.236.144
2. Trả trước cho người bán	132		1.296.000	11.013.815.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	6.475.750.672	7.370.120.134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		- 1.773.308.832	- 1.773.308.832
IV. Hàng tồn kho	140		178.502.000	21.548.000
1. Hàng tồn kho	141	V.4	178.502.000	21.548.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		185.153.823	205.572.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.169.041	22.587.946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		182.984.782	182.984.782
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.558.731.811	17.555.176.922
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	222		2.794.300.102	2.794.300.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 2.794.300.102	- 2.794.300.102
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 97.929.100	- 97.929.100
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.447.000.000	17.447.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.447.000.000	17.447.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		111.731.811	108.176.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		111.731.811	108.176.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		74.596.239.378	97.662.341.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		34.503.113.511	70.523.088.416
I. Nợ ngắn hạn	310		27.974.158.070	63.994.132.975
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	35.300.000	9.535.300.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		1.605.888.877	1.870.296.361
3. Người mua trả tiền trước	313			30.000.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.495.591.721	806.692.207
5. Phải trả người lao động	315		22.452.111.679	18.867.091.949
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			52.847.945
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			740.482.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1.374.134.197	1.908.290.917
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.131.596	213.131.596
II. Nợ dài hạn	330		6.528.955.441	6.528.955.441
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
6. Phải trả dài hạn khác	336		400.000.000	400.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	6.128.955.441	6.128.955.441
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.093.125.867	27.139.253.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	40.093.125.867	27.139.253.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 685.057.621	- 685.057.621
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.200.000	10.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		- 67.394.256.512	- 80.348.129.024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		- 80.348.129.024	- 93.091.130.955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.953.872.512	12.743.001.931
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		74.596.239.378	97.662.341.771

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Hoàng Phương



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Hoàng Phương



GIÁM ĐỐC

Hoàng Linh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	55.441.568.364	41.348.955.113	165.614.362.122	111.201.337.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	55.441.568.364	41.348.955.113	165.614.362.122	111.201.337.354
4. Giá vốn hàng bán	11	48.257.385.759	36.240.691.194	144.878.310.969	96.579.916.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	7.184.182.605	5.108.263.919	20.736.051.153	14.621.420.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	406.213.878	73.743.265	1.631.003.495	254.404.783
7. Chi phí tài chính	22	103.779.227	17.227.256	1.071.106.486	37.385.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.182.322.571	2.063.433.685	8.338.298.419	5.976.601.971
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	4.304.294.685	3.101.346.243	12.957.649.743	8.861.837.629
11. Thu nhập khác	31			-	1.237.141.982
12. Chi phí khác	32	610.360	1.645.519	3.777.231	24.968.877
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(610.360)	(1.645.519)	(3.777.231)	1.212.173.105
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	4.303.684.325	3.099.700.724	12.953.872.512	10.074.010.734
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	4.303.684.325	3.099.700.724	12.953.872.512	10.074.010.734
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hoàng Phương


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hoàng Phương


GIÁM ĐỐC
Hoàng Linh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và Dthu khác	1	166.151.587.455	124.268.742.391
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(28.201.993.782)	(10.052.523.516)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(131.135.648.385)	(90.324.758.672)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(961.545.206)	(225.000.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	620.690.485	2.739.707.673
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(19.400.710.073)	(16.222.041.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.927.619.506)	10.184.126.141
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.600.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.156.498.963)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.156.498.963	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.445.066.791	203.229.047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.345.066.791	(7.796.770.953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.917.447.285	2.387.355.188
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.812.181.675	13.067.386.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	229.076.803	41.652.057
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13.958.705.763	15.496.393.941

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hoàng Phương


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hoàng Phương


GIÁM ĐỐC
Hoàng Linh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 77/1999 / QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ hàng hải
- Cho thuê lao động
- Cho thuê văn phòng

3. Ngành nghề kinh doanh: hàng hải

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12. Đây là báo cáo tài chính được lập cho quý 3 năm 2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán việt nam

2. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán việt nam, chế độ kế toán doanh nghiệp việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ tài chính và các quy định hiện hành tại việt nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang vnd theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Công cụ dụng cụ là trị giá bảo hộ lao động. hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm: Giá thực tế phải trả; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí sửa chữa, tân trang; chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)... liên quan trực tiếp đến tài sản trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định vô hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí cho từng kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo nghị quyết của Đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

- Lợi nhuận kinh doanh để lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định được dùng để trích lập các quỹ với tỷ lệ nhất định căn cứ theo quyết định của đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CP HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
Địa chỉ: số 4 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, HP

Mẫu số B09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn bán hàng đã phát hành và dịch vụ đã cung cấp, được người mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)		2.176.102.681		44.315.945
Tiền mặt tại quỹ (USD)				
Cộng	-	2.176.102.681	-	44.315.945

Tiền gửi ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn				
Tiền gửi Việt Nam đồng (VNĐ)		4.310.471.216		1.167.613.568
Tiền gửi đôla Mỹ (USD)	15.863,01	366.511.856	335.108,12	7.600.252.162
Tiền gửi có kỳ hạn		7.105.620.010		1.000.000.000
Tiền đang chuyển				0
Cộng	15.863,01	11.782.603.082	335.108,12	9.767.865.730

Cộng	15.863,01	13.958.705.763	335.108,12	9.812.181.675
-------------	------------------	-----------------------	-------------------	----------------------

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu khác	536.449.648	295.030.610
+ Tạm ứng	66.500.000	1.202.288.500
+ Ký quỹ ký cược dài hạn	1.872.801.024	1.872.801.024
+ Tiền gửi ký quỹ	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	6.475.750.672	7.370.120.134

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Cuối kỳ
Bảo hộ lao động	178.502.000	21.548.000
Cộng	178.502.000	21.548.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Công cụ, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	367.005.909	81.136.363	2.794.300.102
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	<u>2.346.157.830</u>	<u>367.005.909</u>	<u>81.136.363</u>	<u>2.794.300.102</u>
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	367.005.909	81.136.363	2.794.300.102
Tăng trong kỳ				0
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	<u>2.346.157.830</u>	<u>367.005.909</u>	<u>81.136.363</u>	<u>2.794.300.102</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống quản lý an toàn	Cộng
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Tăng trong kỳ	0	0
Giảm trong kỳ	0	-
Số dư cuối kỳ	<u>97.929.100</u>	<u>97.929.100</u>
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Tăng trong kỳ	0	0
Giảm trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	<u>97.929.100</u>	<u>97.929.100</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	0	0
Số dư cuối kỳ	<u>0</u>	<u>0</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	35.300.000	9.535.300.000
Cộng	<u>35.300.000</u>	<u>9.535.300.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	2.442.484.495	753.903.207
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	53.107.226	52.789.000
Cộng	2.495.591.721	806.692.207

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	197.914.271	541.537.542
Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế	154.515.914	389.458.447
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	161.868.490	161.868.490
Phải trả khác, gồm:		
<i>Lãi cổ đông</i>	<i>5.529.900</i>	<i>5.529.900</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>854.305.622</i>	<i>809.896.538</i>
Cộng	1.374.134.197	1.908.290.917

20. Vay dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay ngân hàng	267.756,90	6.128.955.441	267.756,90	6.128.955.441
Cộng	267.756,90	6.209.282.511	267.756,90	6.209.282.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

<i>22. Vốn chủ sở hữu</i>	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.487.382.379			107.487.382.379
<i>Vốn góp</i>				
Vốn Nhà nước	0			
Vốn cổ đông khác	61.003.910.000			61.003.910.000
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	-685.057.621			-685.057.621
<i>Thặng dư vốn</i>	47.158.330.000			47.158.330.000
<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	10.200.000			10.200.000
Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Chênh lệch tỷ giá	0			0
Lợi nhuận chưa phân phối	-67.394.256.512	0	12.953.872.512	-80.348.129.024
Lãi năm trước	-80.348.129.024			-80.348.129.024
Lãi năm nay	12.953.872.512	0	12.953.872.512	
Cộng	40.093.125.867	0	10.073.966.732	27.139.253.355

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu	55.441.568.364	41.348.955.113	165.614.362.122	111.201.337.354
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
27. Doanh thu thuần	55.441.568.364	41.348.955.113	165.614.362.122	111.201.337.354
Trong đó:				
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1.314.992.102	1.017.580.604	3.748.201.542	2.358.329.438
Doanh thu cho thuê lao động	53.923.107.606	40.183.341.048	161.317.306.012	108.445.483.896
Doanh thu cho thuê văn phòng	203.468.656	148.033.461	548.854.568	397.524.020
28. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn dịch vụ hàng hải	363.652.716	253.007.764	894.900.361	723.075.456
Giá vốn cho thuê lao động	47.754.814.945	35.864.224.243	143.633.303.373	95.467.552.343
Giá vốn cho thuê văn phòng	138.918.098	123.459.187	350.107.235	389.288.918
Cộng	48.257.385.759	36.240.691.194	144.878.310.969	96.579.916.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

VII. Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện	
		Năm nay	Năm trước
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1.	Bố trí cơ cấu tài sản		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản (%)	0,00	0,00
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản (%)	100,00	100,00
1.2.	Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	46,25	72,21
	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	53,75	27,79
2	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	2,16	1,38
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2,04	1,25
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,50	0,15
3	Tỷ suất sinh lời		
3.1.	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (%)	23,36	9,06
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	23,36	9,06
3.2.	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (%)	17,37	19,00
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)	17,37	19,00
3.3.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn VCSH		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG




GIÁM ĐỐC

Vũ Hoàng Phương

Vũ Hoàng Phương

Hoàng Linh Sơn